

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


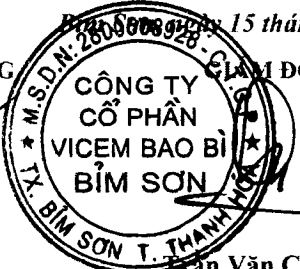
Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>225.585.406.245</b>	<b>214.279.419.201</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.947.491.856</b>	<b>3.904.553.911</b>
1. Tiền	111	V.01	3.947.491.856	3.904.553.911
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>670.106.196</b>	<b>654.767.096</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		3.238.957.996	3.238.957.996
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(2.568.851.800)	(2.584.190.900)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>193.708.978.659</b>	<b>177.060.316.010</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		192.910.558.735	176.797.269.149
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		255.000.000	55.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	543.419.924	208.046.861
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>26.572.824.736</b>	<b>32.361.463.614</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.572.824.736	32.361.463.614
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>686.004.798</b>	<b>298.318.570</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		686.004.798	277.022.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		-	21.296.388
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.620.978.397</b>	<b>4.556.235.411</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.765.344.376</b>	<b>3.643.235.411</b>
<b>I. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>3.765.344.376</b>	<b>3.643.235.411</b>
- Nguyên giá	222		112.142.982.032	110.680.593.189
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(108.377.637.656)	(107.037.357.778)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>855.634.021</b>	<b>913.000.000</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		855.634.021	913.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>230.206.384.642</b>	<b>218.835.654.612</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>134.702.690.020</b>	<b>120.414.317.243</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>134.702.690.020</b>	<b>120.414.317.243</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		39.461.568.169	46.807.763.527
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.6	872.991.277	797.313.892
4. Phải trả người lao động	314		4.559.819.248	6.642.630.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.7	1.292.886.003	172.849.304
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.8	681.344.131	441.135.370
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87.900.000.000	64.400.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(65.918.808)	1.152.624.601
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>95.503.694.622</b>	<b>98.421.337.369</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>95.503.694.622</b>	<b>98.421.337.369</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a		38.000.000.000	38.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.590.000.000	4.590.000.000

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.146.232.779	50.146.232.779
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.767.461.843	5.685.104.590
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.767.461.843	5.685.104.590
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>230.206.384.642</b>	<b>218.835.654.612</b>

  
 NGƯỜI LẬP BIỂU  
 Nguyễn Đình Huy

Ngày 15 tháng 10 năm 2019  
 KẾ TOÁN TRƯỞNG  
  
 Mai Việt Dũng  

 Trần Văn Chương

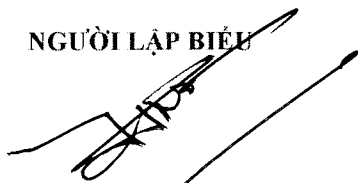
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay	Kỳ này Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		66.640.232.353	71.109.058.406	205.688.219.505	246.466.490.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.259.140	5.835.150	21.067.370	8.170.990
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.11	66.630.973.213	71.103.223.256	205.667.152.135	246.458.319.901
4. Giá vốn hàng bán	11	V.12	59.912.898.145	64.682.446.285	182.125.605.548	222.561.487.174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.718.075.068	6.420.776.971	23.541.546.587	23.896.832.727
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.13	1.665.144	1.633.898	5.156.074	1.020.127.621
7. Chi phí tài chính	22	V.14	1.544.856.985	1.057.617.261	4.203.526.376	3.254.585.294
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.544.856.985	1.057.617.261	4.218.865.476	3.206.377.382
8. Chi phí bán hàng	25		1.633.182.754	1.252.372.430	4.848.163.784	3.997.516.411
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.236.142.055	3.427.999.676	10.883.472.443	12.521.679.914
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		305.558.418	684.421.502	3.611.540.058	5.143.178.729
11. Thu nhập khác	31		-	65.341.724	-	135.823.541
12. Chi phí khác	32		1.145.453	32.000.000	106.097.753	56.950.000
13. Lợi nhuận khác	40		(1.145.453)	33.341.724	(106.097.753)	78.873.541
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		304.412.965	717.763.226	3.505.442.305	5.222.052.270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		73.179.926	155.249.979	737.980.461	1.079.502.454
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		231.233.039	562.513.247	2.767.461.844	4.142.549.816
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		61	148	728	1.090
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU



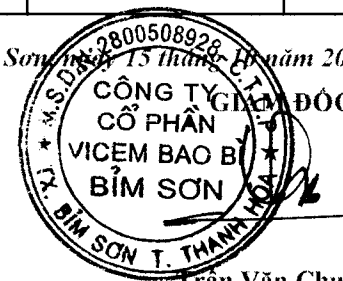
Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Việt Dung

Bim Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2019



Trần Văn Chương

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LK từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	
		Số năm nay	Số năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	209.738.747.355	263.685.252.655
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-190.750.161.754	-238.379.224.006
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-18.984.902.729	-21.705.460.518
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-4.288.251.780	-3.304.059.120
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	-1.064.549.714	-1.969.276.389
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	629.781.476	13.480.422.843
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	-18.737.724.909	-29.333.051.579
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>-23.457.062.055</b>	<b>-17.525.396.114</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS DH khác	21	0	-425.882.273
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>0</b>	<b>-425.882.273</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của c	32	0	
3. Tiền thu từ đi vay	33	157.000.000.000	185.500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-133.500.000.000	-185.500.000.000
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>23.500.000.000</b>	<b>0</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>42.937.945</b>	<b>-17.951.278.387</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3.904.553.911</b>	<b>24.824.612.413</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>3.947.491.856</b>	<b>6.873.334.026</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



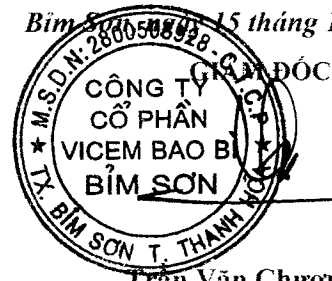
Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Viết Dũng

Bỉm Sơn, ngày 15 tháng 10 năm 2019



Trần Văn Chương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

### I. Đặc điểm hoạt động của Doanh Nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh: Theo giấy đăng ký kinh doanh số 055764 ngày 07 tháng 6 năm 1999 và thay đổi lần thứ 2 ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty đã được đổi tên thành Công ty cổ phần ViCem bao bì Bim Sơn và mã số doanh nghiệp của Công ty là 2800508928, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:
  - Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia, chi tiết: Sản xuất kinh doanh các loại bao bì, từ nhựa và giấy.
  - Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh các loại bao bì từ nhựa và giấy
  - Xuất nhập khẩu bao bì các loại, vật tư, phụ tùng thiết bị sản xuất bao bì.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Từ ngày 01/1/2015 trở đi Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính, để thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và các hướng dẫn kế toán khác có liên quan.

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, vàng tồn quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### 4. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

<b>1. Tiền và tương đương tiền</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
- Tiền mặt	51.385.200	674.084.600
- Tiền gửi ngân hàng	3.853.168.711	3.273.407.256
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.904.553.911</b>	<b>3.947.491.856</b>

<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
Chứng khoán kinh doanh:	<b>3.238.957.996</b>	<b>3.238.957.996</b>
+ Công ty cổ phần XMBS	290.400	290.400
+ Công ty cổ phần vt biển VN	286.500.000	286.500.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	2.952.000.000	2.952.000.000
+ Ngân hàng VCB	167.596	167.596
Dự phòng giảm giá ĐTCK D.Hạn	<b>-2.584.190.900</b>	<b>-2.568.851.800</b>
+ Công ty cổ phần XMBS	-140.900	-101.800
+ Công ty cổ phần vt biển VN	-262.050.000	-264.750.000
+ Công ty CP XM Hoàng Mai	-2.322.000.000	-2.304.000.000
+ Ngân hàng VCB		
<b>Tổng cộng:</b>	<b>654.767.096</b>	<b>670.106.196</b>

<b>3. Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
- Phải thu TKGDCK tại BVSC	58.946	58.946
- Phải thu CBCNV thuế TNCN	153.022.415	196.264.378
- Phải thu về tạm ứng của CBCNV	54.965.500	347.096.600
<b>Tổng cộng:</b>	<b>208.046.861</b>	<b>543.419.924</b>

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
- Nguyên liệu, vật liệu	15.976.407.365	14.575.131.771
- Công cụ, dụng cụ	106.371.866	98.227.574
- Chi phí SXKD dở dang	6.121.737.480	6.761.820.607
+ Chi phí dở dang VTM	5.386.963.356	5.761.951.920
+ Chi phí dở dang vỏ	556.323.238	821.417.801
+ Chi phí SXKD dở dang khác	178.450.886	178.450.886
- Thành phẩm tồn kho	10.156.946.903	5.137.644.784
+ Vải trắng màng	2.015.945.380	1.157.105.345
+ Vỏ bao xi măng	7.963.067.025	3.926.131.273
+ Vỏ bao jumbo	177.934.498	54.408.166
- Hàng hóa khác	-	-
<b>Tổng cộng:</b>	<b>32.361.463.614</b>	<b>26.572.824.736</b>

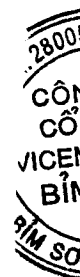


<b>5. Chi phí SXKD theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2018 Đến 30/09/2018</b>	<b>Từ 01/01/2019 Đến 30/09/2019</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	188.165.829.381	148.214.053.988
- Chi phí nhân công	25.000.991.422	21.150.238.478
- Chi phí KH, sửa chữa lớn TSCĐ	3.193.077.395	2.536.529.881
- Dự phòng (hoàn nhập)	-64.218.800	0
- Thuế, phí, lệ phí	451.949.773	329.760.850
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.117.141.195	14.577.567.401
- Chi phí bằng tiền	6.874.714.687	6.556.412.185
<b>Tổng cộng:</b>	<b>239.739.485.053</b>	<b>193.364.562.783</b>

<b>6. Thuế và ck phải nộp Nhà nước</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
- Thuế GTGT	358.835.919	750.512.435
- Thuế TNDN	438.477.973	111.908.720
- Thuế TNCN	0	10.570.122
<b>Tổng cộng:</b>	<b>797.313.892</b>	<b>872.991.277</b>

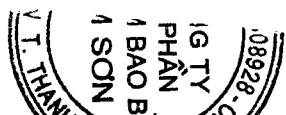
<b>7. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
- Trích trước chi phí lãi vay	69.386.304	-
- Trích trước CP DV mua ngoài	103.463.000	96.636.000
- Trích trước chi phí SCL TSCĐ	-	1.196.250.003
<b>Tổng cộng:</b>	<b>172.849.304</b>	<b>1.292.886.003</b>

<b>8. Phải trả ngắn hạn khác</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>30/09/2019</b>
- Các khoản trích theo lương	21	199.968.651
- Tiền bán phế liệu, phế thải	-	90.532.500
- Trả cổ tức cho cổ đông	107.078.856	127.907.077
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	334.056.493	262.935.903
<b>Tổng cộng:</b>	<b>441.135.370</b>	<b>681.344.131</b>



9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ	Phương tiện vận	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>23.340.797.587</b>	<b>79.853.379.026</b>	<b>996.548.909</b>	<b>6.489.867.667</b>	<b>-</b>	<b>110.680.593.189</b>
<b>2. Số tăng trong kỳ</b>	<b>87.764.545</b>	<b>1.374.624.298</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.462.388.843</b>
- Mua sắm mới	87.764.545	1.374.624.298	-	-	-	1.462.388.843
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác						-
<b>3. Số giảm trong kỳ</b>					<b>-</b>	<b>-</b>
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>23.428.562.132</b>	<b>81.228.003.324</b>	<b>996.548.909</b>	<b>6.489.867.667</b>	<b>-</b>	<b>112.142.982.032</b>
<b>II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
<b>1. Số dư đầu kỳ</b>	<b>20.983.823.870</b>	<b>79.662.934.134</b>	<b>908.141.273</b>	<b>5.482.458.501</b>	<b>-</b>	<b>107.037.357.778</b>
<b>2. Khấu hao trong kỳ</b>	<b>677.216.562</b>	<b>152.765.573</b>	<b>78.358.555</b>	<b>431.939.188</b>		<b>1.340.279.878</b>
<b>3. Tăng khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
<b>4. Giảm trong kỳ</b>		<b>-</b>	<b>-</b>			<b>-</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>21.661.040.432</b>	<b>79.815.699.707</b>	<b>986.499.828</b>	<b>5.914.397.689</b>	<b>-</b>	<b>108.377.637.656</b>
<b>III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HHH</b>						
<b>1. Tại ngày đầu kỳ</b>	<b>2.356.973.717</b>	<b>190.444.892</b>	<b>88.407.636</b>	<b>1.007.409.166</b>	<b>-</b>	<b>3.643.235.411</b>
<b>2. Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.767.521.700</b>	<b>1.412.303.617</b>	<b>10.049.081</b>	<b>575.469.978</b>	<b>-</b>	<b>3.765.344.376</b>





**10. Tình hình tăng, giảm các quỹ**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	50.146.232.779	-	-	50.146.232.779
- Quỹ khen thưởng	1.330.236.560	435.104.591	1.572.200.000	193.141.151
- Quỹ phúc lợi	-177.611.959	1.900.000.000	1.981.448.000	-259.059.959
<b>Tổng cộng:</b>	<b>51.298.857.380</b>	<b>2.335.104.591</b>	<b>3.553.648.000</b>	<b>50.080.313.971</b>

11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2018 Đến 30/09/2018	Từ 01/01/2019 Đến 30/09/2019
- Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao	244.734.181.450	204.692.656.360
- Doanh thu khác	1.732.309.441	995.563.145
<b>Cộng:</b>	<b>246.466.490.891</b>	<b>205.688.219.505</b>
- Các khoản giảm trừ	8.170.990	21.067.370
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>246.458.319.901</b>	<b>205.667.152.135</b>

12. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2018 Đến 30/09/2018	Từ 01/01/2019 Đến 30/09/2019
- Giá vốn của thành phẩm vỏ bao	221.736.280.729	181.905.876.213
- Giá vốn khác	825.206.445	219.729.335
<b>Tổng cộng:</b>	<b>222.561.487.174</b>	<b>182.125.605.548</b>

13. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2018 Đến 30/09/2018	Từ 01/01/2019 Đến 30/09/2019
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.667.706	5.156.074
- DT hoạt động tài chính khác	1.010.459.915	0
<b>Tổng cộng:</b>	<b>1.020.127.621</b>	<b>5.156.074</b>

14. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2018 Đến 30/09/2018	Từ 01/01/2019 Đến 30/09/2019
- Chi phí lãi vay ngân hàng	3.206.377.382	4.218.865.476
- Dự phòng giảm giá CK (H.Nhập)	43.882.200	-15.339.100
- Chi phí tài chính khác	4.325.712	0
<b>Tổng cộng:</b>	<b>3.254.585.294</b>	<b>4.203.526.376</b>

**15. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản:**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	30/09/2018	30/09/2019
<b>1. Cơ cấu tài sản</b>				
-	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	98,27	97,99
-	Tài sản dài hạn/Tổng Tài sản	%	1,73	2,01
<b>2. Cơ cấu nguồn vốn</b>				
-	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	61,54	58,51
-	Vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	38,46	41,49
<b>3. Hệ số thanh toán</b>				

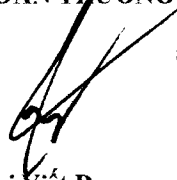
- Hệ số thanh toán nhanh	<i>lần</i>	1,39	1,48
- Hệ số thanh toán ngắn hạn	<i>lần</i>	1,59	1,67
<b>4. Tỷ suất lợi nhuận</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,07	1,52
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	%	2,11	1,70
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH	%	4,27	2,90

NGƯỜI LẬP BIỂU



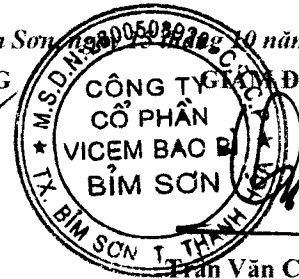
Nguyễn Đình Huy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Mai Việt Dũng

Bình Sơn ngày 15 tháng 10 năm 2019



Trần Văn Chương